

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 212 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 624/CNPC-KTAT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV” tại Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0104297034-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 5 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0104297034-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhiệt điện than.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 109.326 m².

- Công suất: Tổng công suất sản xuất điện là 115 MW, gồm 02 tổ máy có công suất 57,5 MW/tổ máy (công suất cực đại 64 MW/tổ máy).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất điện: Than (dầu DO khi khởi động lò hơi) → Lò hơi → Tua bin → Máy phát điện.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước cấp: Nước thô (lấy từ sông Cầu) → Bể lắng cơ học → Bể chứa nước sau lắng → Bình lọc (sử dụng cát thạch anh, than antraxit) → Bể chứa nước sau lọc → Cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ khử khoáng nước cấp cho lò hơi: Bể chứa nước sau lọc → Bình lọc than hoạt tính → Bình trao đổi cation → Bình khử khí → Bình trao đổi anion → Bình trao đổi hỗn hợp → Bể chứa nước khử khoáng → Cấp nước cho lò hơi.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 28 tháng 6 năm 2023 đến ngày 27 tháng 6 năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

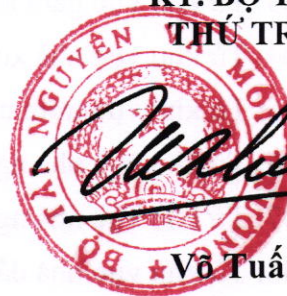
Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *th*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Liem.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực nhà bảo vệ công.
- Nguồn số 02: Từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 03: Từ khu vực gara xe văn phòng.
- Nguồn số 04: Từ khu vực nhà xưởng chính và phòng điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 05: Từ khu vực trạm cân.
- Nguồn số 06: Từ khu vực nhà nghiền than.
- Nguồn số 07: Từ khu vực nhà nghiền đá vôi.
- Nguồn số 08: Từ khu vực nhà dầu.
- Nguồn số 09: Từ khu vực nhà nén khí.
- Nguồn số 10: Từ khu vực nhà trạm bơm.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 11: Từ quá trình xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 12: Từ quá trình rửa xe vận chuyển tro xỉ.
- Nguồn số 13: Từ quá trình khử khoáng.
- Nguồn số 14: Từ quá trình rửa băng tải, nhà nghiền than.
- Nguồn số 15: Từ phòng thí nghiệm.

1.3. Nước làm mát:

- Nguồn số 16: Nước làm mát bình ngưng và bộ trao đổi nhiệt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cầu, đoạn thuộc địa bàn phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°30', múi chiều 3°.
- + Dòng số 01 (nước thải từ các nguồn số 01 đến 15): X = 2391028; Y = 428989.
- + Dòng số 02 (nước làm mát từ nguồn số 16): X = 2391084; Y = 428872.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (theo cam kết và đề nghị của Công ty):

- Dòng số 01 (nước thải từ các nguồn số 01 đến 15): 240 m³/ngày (24 giờ).

- Dòng số 02 (nước làm mát từ nguồn số 16): 243 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (từ nguồn số 01 đến 15) sau xử lý được dẫn theo đường cống xả ra sông Cầu.

- Dòng số 02: Nước xả từ hệ thống giải nhiệt nước làm mát (nguồn số 16) được dẫn theo đường cống xả ra sông Cầu.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Không liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; các hệ số $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 (nước thải từ các nguồn số 01 đến 15)				
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Phải quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	Amoni	mg/l	5,5		
4	COD	mg/l	82,5		
5	TSS	mg/l	55		
6	BOD ₅	mg/l	33		
7	As	mg/l	0,055		
8	Hg	mg/l	0,0055		
9	Pb	mg/l	0,11		
10	Cd	mg/l	0,055		
11	Cr ⁶⁺	mg/l	0,055		
12	Cu	mg/l	2,2		
13	Zn	mg/l	3,3		
14	Mn	mg/l	0,55		
15	Fe	mg/l	1,1		
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
17	Tổng N	mg/l	22		
18	Tổng P	mg/l	4,4		
19	Coliform	MPN/100ml	3.000		
II	Dòng số 02 (nước làm mát từ nguồn số 16)				
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	Clo dư	mg/l	1,1		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ số 01 đến 10) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (các nguồn từ số 11 đến 15) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m³/ngày để xử lý.

- Nước làm mát từ nguồn số 16 được thu gom và xả trực tiếp ra sông Cầu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ 01 đến 10) → Bể gom → Bể kỵ khí → Bể oxy hóa sinh học → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước 1 → Bể chứa nước sau xử lý (dùng chung cho cả 02 hệ thống) → Tái sử dụng hoặc xả ra sông Cầu.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất (các nguồn từ số 11 đến 15) → Bể gom → Bình phản ứng → Bình oxy hóa → Bình kết bông → Thiết bị tách lá mỏng (Lamella) → Phin lọc → Bể chứa nước 2 → Bể chứa nước sau xử lý (dùng chung cho cả 02 hệ thống) → Tái sử dụng hoặc xả ra sông Cầu.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước → Tái sử dụng hoặc xả ra sông Cầu.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Lưu lượng nước làm mát tuần hoàn: 9.900 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: Phải lắp đặt 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể chứa nước sau xử lý dùng chung cho cả 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất, trước khi xả ra sông Cầu.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Phải lắp đặt.
- Camera giám sát: Phải lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát.
- Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải:

- Bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.
- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

1.4.2. Kịch bản và phương án ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

Trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh từ hệ thống, thiết bị để thay thế, sửa chữa kịp thời. Nếu sự cố không thể khắc phục nhanh, phải tạm dừng sản xuất để không phát sinh nước thải, kiểm tra, tìm kiếm, thay thế, sửa chữa thiết bị, bộ phận bị hỏng; sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành lại hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) mới hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục khi có bất kỳ thông số nào trong dòng thải không đạt yêu cầu, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.


3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được

thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng theo các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi số 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò hơi số 2.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T1-1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T1-2.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T2-1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T2-2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T3-1.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T3-2.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T4-1.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T4-2.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ băng tải than trạm T4-3.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ nhà nghiền than 1.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải từ nhà nghiền than 2.
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải từ nhà nghiền đá vôi.
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ silo đá vôi 1.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ silo đá vôi 2.
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải từ silo tro bay 1.
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải từ silo tro bay 2.
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải từ silo tro đáy 1.
- Nguồn số 20: Bụi, khí thải từ silo tro đáy 2.
- Nguồn số 21: Máy phát điện dự phòng công suất 350 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh khí thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 01 và 02 (ống khói lò hơi)	X= 2390940; Y= 428936	650.000
2	Dòng khí thải số 02	Nguồn số 03 (Trạm T1-1)	X= 2390924; Y= 428916	5.700
3	Dòng khí thải số 03	Nguồn số 04 (Trạm T1-2)	X= 2390931; Y= 428914	5.700
4	Dòng khí thải số 04	Nguồn số 05 (Trạm T2-1)	X= 2390936; Y= 428917	5.700
5	Dòng khí thải số 05	Nguồn số 06 (Trạm T2-2)	X= 2390941; Y= 428910	5.700
6	Dòng khí thải số 06	Nguồn số 07 (Trạm T3-1)	X= 2390851; Y= 428804	5.700
7	Dòng khí thải số 07	Nguồn số 08 (Trạm T3-2)	X= 2390855; Y= 428806	5.700
8	Dòng khí thải số 08	Nguồn số 09 (Trạm T4-1)	X= 2390924; Y= 428923	5.700
9	Dòng khí thải số 9	Nguồn số 10 (Trạm T4-2)	X= 2390929; Y= 428926	5.700
10	Dòng khí thải số 10	Nguồn số 11 (Trạm T4-3)	X= 2390931; Y= 428931	5.700
11	Dòng khí thải số 11	Nguồn số 12 (Nhà nghiền than 1)	X= 2390852; Y= 428824	9.000
12	Dòng khí thải số 12	Nguồn số 13 (Nhà nghiền than 2)	X= 2390856; Y= 428829	9.000
13	Dòng khí thải số 13	Nguồn số 14 (Nhà nghiền đá vôi)	X= 2390957; Y= 428732	7.560
14	Dòng khí thải số 14	Nguồn số 15 (Silo đá vôi 1)	X= 2390931; Y= 428920	7.560
15	Dòng khí thải số 15	Nguồn số 16 (Silo đá vôi 2)	X= 2390935; Y= 428925	7.560
16	Dòng khí thải số 16	Nguồn số 17 (Silo tro bay 1)	X= 2390812; Y= 428804	2.628
17	Dòng khí thải số 17	Nguồn số 18 (Silo tro bay 2)	X= 2390815; Y= 428806	2.628
18	Dòng khí thải số 18	Nguồn số 19 (Silo tro đáy 1)	X= 2390888; Y= 428901	10.800
19	Dòng khí thải số 19	Nguồn số 20 (Silo tro đáy 2)	X= 2390891; Y= 428906	10.800
20	Dòng khí thải số 20	Nguồn số 21 (Máy phát điện dự phòng)	X= 2390836; Y= 428842	830

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°30', múi chiếu 3°)

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện (Cột B; các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,6$) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	390		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	480		
II Dòng khí thải số 02 đến 19					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
III Dòng khí thải số 20					
Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng dự phòng cho các trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các lò hơi (nguồn số 01 và 02) được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống khói thải chung (*dòng khí thải số 01*).

- Bụi phát sinh từ các nguồn từ số 03 đến 20 được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng để xử lý trước khi xả ra môi trường qua các ống thải riêng cho từng nguồn (*dòng khí thải từ số 02 đến 19*).

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 21) xả ra môi trường qua ống khói thải riêng của máy phát điện dự phòng (*dòng khí thải số 20*).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 và 02 (xử lý bụi, khí thải từ lò hơi số 1 và 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Cyclon → Lọc bụi tĩnh điện → Ống khói thải chung (*dòng khí thải số 01*).

- Công suất thiết kế: 325.000 m³/giờ/hệ thống.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi số 03 đến 13 (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03 đến 13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung: Khí thải → Bộ lọc nước → Ống thải.

- Công suất thiết kế: Bằng giá trị lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải tương ứng với nguồn phát sinh khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi số 13 đến 20 (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 13 đến 20):

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung: Khí thải → Lọc bụi túi → Ống thải.
- Công suất thiết kế: Bằng giá trị lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải tương ứng với nguồn phát sinh khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 03 vị trí
- Vị trí lắp đặt: 02 vị trí tại đường thoát khí thải ngang của 02 lò hơi và 01 vị trí quan trắc khí thải tại ống khói thải chung (*dòng khí thải số 01*).
- Thông số lắp đặt:
 - + Trên ống khói thải chung: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, bụi tổng.
 - + Trên đường thoát khí của lò hơi số 1: NO_x, SO₂, CO.
 - + Trên đường thoát khí của lò hơi số 2: NO_x, SO₂, CO.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục và định kỳ theo quy định, căn cứ kết quả quan trắc đánh giá hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.
- Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra chế độ vận hành của các công trình, thiết bị để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.
- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải. Trường hợp túi lọc bị rách, hỏng phải thay mới kịp thời.
- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải không thể khắc phục được trong thời gian ngắn phải dừng hoạt động sản xuất công đoạn tương ứng để không phát sinh khí thải, sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới vận hành sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành hệ thống tiếp nhận than, dầu, đá vôi và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Cơ sở theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn và không làm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng theo các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

ltz

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực tuabin tổ máy số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực tuabin tổ máy số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền đá vôi.
- Nguồn số 04: Khu vực nghiền than.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2390900; Y = 428868.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2390883; Y = 428900.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2390956; Y = 428729.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2390865; Y = 428845.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2390836; Y = 428842.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	4.993,75
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.420,35
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	114,40
4	Bộ lọc dầu thải	15 01 02	255,80
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	297,90
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02	1.504,25
7	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại (bông bảo ôn, gioăng chì)	11 06 02	5.689,60
8	Bao bì mềm thải	18 01 01	6,00
9	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	219,35
10	Vật liệu dùng để mài có thành phần nguy hại	07 03 10	44,95
11	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát	04 02 12	1.626,30
TỔNG KHỐI LƯỢNG			32.345,3

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro bay	128.908
2	Tro xi đáy lò	67.269
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	9
4	Bùn thải nạo vét hệ thống cống thoát nước mưa chảy tràn	4
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp	160
TỔNG KHỐI LƯỢNG		196.350

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	30,5
TỔNG KHỐI LƯỢNG		30,5

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: Khoảng 45 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh; có gờ chắn, rãnh thu chất thải lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- 02 silo tro đáy, dung tích khoảng 660 m³/silo.
- 02 silo tro bay, dung tích khoảng 628 m³/silo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Công ty đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường của Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV tại đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo Phiếu số 1001/MTg ngày 19 tháng 10 năm 1998 của Cục trưởng Cục Môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn, Thái Nguyên (thuộc Tổng Công ty than Việt Nam); không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Đảm bảo hệ thống xử lý khí thải phải được vận hành ngay từ khi khởi động lò hơi; quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001; bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng và thực hiện các giải pháp xử lý và tiêu thụ tro, xỉ theo quy định tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng, hạn chế tối đa việc sử dụng bãi thải xỉ.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

ltz

MÔI TRƯỜNG